

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 67.2019/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

TP.HCM, ngày 21 tháng 08 năm 2019
TP.HCM, August 21st, 2019



**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Vũ Thanh Huyền/ *Mrs Vu Thanh Huyen*
- Chức vụ/Position: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 6 tháng đầu năm 2019 /
Audited Saperate and Consolidated Financial Statements for the quarter 1H 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/ 08/2019 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on August 21st, 2019 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:
Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất đã soát xét 6 tháng đầu năm 2019/ *Audited Separate and Consolidated Financial Statemets for 1H 2019*



Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin,*
FAF

VŨ THANH HUYỀN

VŨ THANH HUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0280 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.915.308.433.399	4.815.269.284.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.085.363.840.325	948.378.394.826
1. Tiền	111		556.884.935.473	855.378.394.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		528.478.904.852	93.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		598.529.758.891	4.140.042.971
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	598.529.758.891	4.140.042.971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		985.435.013.466	1.206.756.927.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	388.083.184.101	237.824.070.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	66.746.106.201	144.013.265.281
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	102.359.066.193	120.359.066.193
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	445.135.744.708	722.345.486.208
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(16.889.087.737)	(17.784.960.512)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.144.719.367.617	2.506.218.917.201
1. Hàng tồn kho	141		2.157.887.438.454	2.519.583.804.091
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.168.070.837)	(13.364.886.890)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.260.453.100	149.775.001.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	94.397.969.264	94.320.134.590
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.827.078.211	55.454.839.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	35.405.625	27.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.430.195.523	352.400.130.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		93.616.524.171	84.027.534.483
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	93.616.524.171	84.027.534.483
II. Tài sản cố định	220		47.968.124.049	45.591.818.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.959.778.508	5.154.076.518
- Nguyên giá	222		10.307.651.616	9.344.459.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.347.873.108)	(4.190.382.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	42.008.345.541	40.437.741.829
- Nguyên giá	228		46.272.767.990	44.481.737.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.264.422.449)	(4.043.996.161)
III. Tài sản dài hạn khác	260		232.845.547.303	222.780.778.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	232.845.547.303	222.780.778.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.289.738.628.922	5.167.669.414.965

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.034.790.677.782	4.008.902.282.342
I. Nợ ngắn hạn	310		4.034.790.677.782	4.008.902.282.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	712.419.597.049	705.892.254.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.935.175.626	13.917.697.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	49.869.538.381	24.449.995.872
4. Phải trả người lao động	314		2.945.931.834	1.115.924.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	125.149.603.777	157.056.851.165
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	183.942.245.520	146.801.625.616
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.931.644.812.765	2.947.271.984.607
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.883.772.830	12.395.947.841
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.254.947.951.140	1.158.767.132.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.254.947.951.140	1.158.767.132.623
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		686.800.000.000	680.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		686.800.000.000	680.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		546.393.675.339	453.783.369.452
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		385.103.369.452	116.454.372.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		161.290.305.887	337.328.996.756
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.754.275.801	24.983.763.171
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.289.738.628.922	5.167.669.414.965



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	8.197.691.550.132	7.820.063.643.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	194.861.333.695	371.911.283.295
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	8.002.830.216.437	7.448.152.360.483
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	6.979.529.064.394	6.462.118.784.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.023.301.152.043	986.033.575.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	24.167.640.013	17.852.162.599
7. Chi phí tài chính	22	27	67.721.814.923	52.228.291.410
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.631.154.923	44.085.661.410
8. Chi phí bán hàng	25	28	649.119.553.254	644.034.478.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	143.141.152.942	139.348.762.546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		187.486.270.937	168.274.206.351
11. Thu nhập khác	31		13.383.840.739	15.076.206.495
12. Chi phí khác	32		64.601.160	187.668.141
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.319.239.579	14.888.538.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		200.805.510.516	183.162.744.705
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	42.744.691.999	36.632.548.941
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		158.060.818.517	146.530.195.764
Trong đó:				
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		161.290.305.887	
16.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.229.487.370)	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.994	1.818



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	200.805.510.516	183.162.744.705
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	377.916.773	519.260.002
Các khoản dự phòng	03	(1.092.688.828)	9.566.957.128
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	412.200.000	5.078.450.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.339.532.951)	(8.760.090.105)
Chi phí lãi vay	06	62.631.154.923	44.085.661.410
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	246.794.560.433	233.652.983.140
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	156.429.694.684	(85.709.847.352)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	361.696.365.637	(180.932.625.601)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.706.734.392	(814.674.087.136)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.142.603.878)	52.198.664.004
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.680.380.098)	(42.672.411.758)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.562.079.023)	(41.850.771.371)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(512.175.011)	(9.581.934.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	690.730.117.136	(889.570.030.573)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(2.754.222.475)	(44.828.007.712)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị	23	(744.316.593.003)	(253.409.066.193)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	256.570.450.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	14.487.445.583	9.650.297.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(476.012.919.895)	(288.586.776.268)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.800.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.722.946.792.050	4.862.611.529.355
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.738.986.163.892)	(3.919.235.505.300)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.492.379.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77.731.751.742)	943.376.024.055
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	136.985.445.499	(234.780.782.786)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	948.378.394.826	638.076.095.694
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.085.363.840.325	403.295.312.908

Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng

Vũ Thanh Huyền
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.584 người (31 tháng 12 năm 2018 là 5.656 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh, theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đối dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bưu chính, chuyển phát; và
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 01 công ty con như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đây là kỳ 6 tháng đầu tiên Công ty phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh được trình bày cho mục đích tham khảo và không so sánh được với số liệu kỳ này.

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

Số năm

25 - 50

3 - 5

6

3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong 6 tháng đầu năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	193.501.823.407	177.384.373.290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	335.683.278.448	669.689.435.883
Tiền đang chuyển	27.699.833.618	8.304.585.653
Các khoản tương đương tiền (i)	528.478.904.852	93.000.000.000
	<u>1.085.363.840.325</u>	<u>948.378.394.826</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,4%/năm đến 8,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 9	90.066.977.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	15.609.617.450	-
Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	14.842.703.761	7.573.781.804
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	12.712.310.000	15.300.000
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	9.804.852.694	12.533.413.562
Công ty TNHH Digital Town City Center	4.191.029.258	4.191.029.258
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	4.140.763.691	2.850.086.426
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	3.306.012.751	11.196.136.797
Các khoản phải thu khách hàng khác	233.408.917.496	199.464.322.396
	<u>388.083.184.101</u>	<u>237.824.070.242</u>
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>1.415.775.798</u>	<u>1.552.434.000</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	29.018.596.004	-
Viettel Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	9.262.813.086	1.231.699.853
Công ty TNHH MTV Tân MTV	-	122.983.365.255
Các đối tượng khác	28.464.697.111	19.798.200.173
	<u>66.746.106.201</u>	<u>144.013.265.281</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn dưới 01 năm với lãi suất cho vay 6,0%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	383.451.572.235	374.777.968.319
Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	43.900.307.403	76.931.858.070
Dự thu lãi tiền gửi	10.535.510.451	8.683.423.083
Phải thu người lao động	3.570.141.834	2.618.141.784
Ký cược, ký quỹ	-	257.744.072.917
Phải thu khác	3.678.212.785	1.590.022.035
	<u>445.135.744.708</u>	<u>722.345.486.208</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	93.616.524.171	84.027.534.483
	<u>93.616.524.171</u>	<u>84.027.534.483</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Mobifone.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	VND				VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Digital Town City Center	4.191.029.259	(4.191.029.259)	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	(4.191.029.259)	-	Trên 3 năm
Khác	14.176.089.020	(4.252.826.706)	9.923.262.314	Trên 6 tháng	22.239.881.604	(6.671.964.481)	15.567.917.123	Trên 6 tháng
Khác	16.244.098.552	(8.122.049.276)	8.122.049.276	Trên 1 năm đến 2 năm	13.797.689.776	(6.898.844.888)	6.898.844.888	Trên 1 năm đến 2 năm
Khác	461.689.280	(323.182.496)	138.506.784	Trên 2 năm đến 3 năm	33.031.263	(23.121.884)	9.909.379	Trên 2 năm đến 3 năm
	35.072.906.111	(16.889.087.737)	18.183.818.374		40.261.631.902	(17.784.960.512)	22.476.671.390	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Hàng mua đang đi đường	8.524.008.594	-	4.536.530.042	-
Công cụ, dụng cụ	7.180.247.983	-	7.872.081.241	-
Hàng hoá	2.142.183.181.877	(13.168.070.837)	2.507.175.192.808	(13.364.886.890)
	2.157.887.438.454	(13.168.070.837)	2.519.583.804.091	(13.364.886.890)

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	89.155.586.861	90.090.907.031
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>5.242.382.403</u>	<u>4.229.227.559</u>
	<u>94.397.969.264</u>	<u>94.320.134.590</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	214.261.303.836	216.222.745.252
Chi phí thuê nhà	10.564.412.652	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>8.019.830.815</u>	<u>6.558.032.847</u>
	<u>232.845.547.303</u>	<u>222.780.778.099</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa và vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.619.723.333	4.361.562.607	-	363.173.201	9.344.459.141
Tăng trong kỳ	-	145.010.656	818.181.819	-	963.192.475
Phân loại lại	-	(74.372.727)	-	74.372.727	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.619.723.333</u>	<u>4.432.200.536</u>	<u>818.181.819</u>	<u>437.545.928</u>	<u>10.307.651.616</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	90.097.603	3.766.154.500	-	334.130.520	4.190.382.623
Khấu hao trong kỳ	23.328.546	112.355.164	11.363.637	10.443.138	157.490.485
Số dư cuối kỳ	<u>113.426.149</u>	<u>3.878.509.664</u>	<u>11.363.637</u>	<u>344.573.658</u>	<u>4.347.873.108</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>4.529.625.730</u>	<u>595.408.107</u>	<u>-</u>	<u>29.042.681</u>	<u>5.154.076.518</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.506.297.184</u>	<u>553.690.872</u>	<u>806.818.182</u>	<u>92.972.270</u>	<u>5.959.778.508</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.634.874.499 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.426.923.376 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	40.294.000.000	4.187.737.990	44.481.737.990
Tăng trong kỳ	-	1.791.030.000	1.791.030.000
Số dư cuối kỳ	40.294.000.000	5.978.767.990	46.272.767.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.043.996.161	4.043.996.161
Khấu hao trong kỳ	-	220.426.288	220.426.288
Số dư cuối kỳ	-	4.264.422.449	4.264.422.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	40.294.000.000	143.741.829	40.437.741.829
Tại ngày cuối kỳ	40.294.000.000	1.714.345.541	42.008.345.541

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.764.206.626 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.053.467.999 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Apple Việt Nam	158.022.029.199	158.022.029.199	264.273.844.320	264.273.844.320
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	103.705.819.701	103.705.819.701	34.958.462.014	34.958.462.014
Công ty Cổ phần Thế giới Số	89.068.643.478	89.068.643.478	12.022.857.515	12.022.857.515
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	48.576.263.834	48.576.263.834	26.458.779.041	26.458.779.041
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông STAC Việt Nam	36.611.476.163	36.611.476.163	30.039.899.829	30.039.899.829
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	31.862.621.661	31.862.621.661	30.392.885.553	30.392.885.553
Các đối tượng khác	244.572.743.013	244.572.743.013	307.745.526.113	307.745.526.113
	712.419.597.049	712.419.597.049	705.892.254.385	705.892.254.385
Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.349.762.475		4.639.029.453	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp/phải thu trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	27.500	141.899.961	106.521.836	35.405.625
	27.500	141.899.961	106.521.836	35.405.625
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.677.267.001	1.317.558.215.279	1.298.374.784.446	22.860.697.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.174.777.790	42.744.691.999	36.562.079.023	26.357.390.766
Thuế thu nhập cá nhân	597.951.081	8.222.482.227	8.168.983.527	651.449.781
Thuế nhà thầu	-	912.170.501	912.170.501	-
Thuế khác	-	446.900.000	446.900.000	-
	24.449.995.872	1.369.884.460.006	1.344.464.917.497	49.869.538.381

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền lương kinh doanh	69.051.225.206	106.360.492.927
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ	13.691.925.495	10.927.076.223
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	11.304.859.649	12.006.023.568
Chi phí lãi vay phải trả	9.897.409.230	8.946.634.405
Các khoản chi phí phải trả khác	21.204.184.197	18.816.624.042
	125.149.603.777	157.056.851.165

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	38.972.231	56.207.431
Kinh phí công đoàn	5.919.133.031	4.052.013.031
Phải trả tiền thu hộ đối tác	169.043.045.521	142.114.384.017
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	160.635.532.366	132.798.644.575
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	456.031.138	597.189.068
- Đối tác khác	7.951.482.017	8.718.550.374
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.941.094.737	579.021.137
	183.942.245.520	146.801.625.616
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	456.031.138	597.189.068

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng HSBC Hong Kong	907.717.250.000	907.717.250.000	1.097.159.150.000	1.568.470.200.000	436.406.200.000	436.406.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	532.004.140.607	532.004.140.607	1.135.845.596.826	652.004.140.607	1.015.845.596.826	1.015.845.596.826
Ngân hàng HSBC Việt Nam	496.000.000.000	496.000.000.000	499.000.000.000	613.000.000.000	382.000.000.000	382.000.000.000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	414.000.000.000	414.000.000.000	359.695.717.262	469.916.400.000	303.779.317.262	303.779.317.262
Ngân hàng Citibank Việt Nam	285.900.000.000	285.900.000.000	112.500.000.000	398.400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	235.862.594.000	235.862.594.000	315.472.003.425	404.929.623.285	146.404.974.140	146.404.974.140
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	55.788.000.000	55.788.000.000	601.234.900.000	355.122.800.000	301.900.100.000	301.900.100.000
Công ty Cổ phần FPT	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	-	-	435.527.944.257	116.800.000.000	318.727.944.257	318.727.944.257
Ngân hàng Standard Chartered MU	-	-	140.343.000.000	140.343.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	-	26.580.680.280	-	26.580.680.280	26.580.680.280
	2.947.271.984.607	2.947.271.984.607	4.723.358.992.050	4.738.986.163.892	2.931.644.812.765	2.931.644.812.765

Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm và lãi suất được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,9%/năm, các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,3%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	396.454.372.696	-	796.454.372.696
Lợi nhuận trong kỳ	-	146.530.195.764	-	146.530.195.764
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	280.000.000.000	(280.000.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	680.000.000.000	262.984.568.460	-	942.984.568.460
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ này	680.000.000.000	453.783.369.452	24.983.763.171	1.158.767.132.623
Tăng vốn (i)	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	161.290.305.887	(3.229.487.370)	158.060.818.517
Chia cổ tức	-	(68.680.000.000)	-	(68.680.000.000)
Số dư cuối kỳ này	686.800.000.000	546.393.675.339	21.754.275.801	1.254.947.951.140

- (i) Nghị quyết số 01.2019/NQ-ĐHCĐTN/FRT ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty dựa trên kết quả kinh doanh năm 2018. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phát hành thêm là 680.000 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 6.800.000.000 VND.

Cổ tức

Nghị quyết số 01.2019/NQ-ĐHCĐTN/FRT ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 qua hình thức chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá/ cổ phiếu.

Đồng thời Nghị quyết cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phát hành thêm là 10.301.792 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 103.017.920.000 VND. Theo Nghị quyết số 08.2019/NQ-HĐQT/FRT ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về triển khai việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018, ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 48 ngày 11 tháng 7 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 686.800.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần FPT	319.600.000.000	319.600.000.000
VOF Investment Limited	50.785.160.000	5.012.196.000
Các cổ đông khác	316.414.840.000	355.387.804.000
	<u>686.800.000.000</u>	<u>680.000.000.000</u>

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	68.680.000	68.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	68.680.000	68.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	818.688	701.839

Chứng thư bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng HSBC Việt Nam, Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã phát hành các chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Ngân hàng	<u>Đồng Việt Nam</u>
Ngân hàng HSBC Việt Nam	190.000.000.000
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.350.000.000

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty và công ty con không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong hai bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan và được phẩm.

Chi tiêu	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu theo bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.842.371.383.148	160.458.833.289	-	8.002.830.216.437
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	7.842.371.383.148	160.458.833.289	-	8.002.830.216.437
Chi phí theo bộ phận				
Chi phí giá vốn phân bổ trực tiếp theo bộ phận	6.843.023.718.624	136.505.345.770	-	6.979.529.064.394
Chi phí hoạt động phân bổ trực tiếp theo bộ phận	753.439.968.732	38.820.737.464	-	792.260.706.196
Tổng chi phí	7.596.463.687.356	175.326.083.234	-	7.771.789.770.590
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	245.907.695.792	(14.867.249.945)	-	231.040.445.847
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	213.723.459.996	(12.917.949.480)	-	200.805.510.516
Tài sản bộ phận	5.217.994.210.022	197.008.802.462	(125.264.383.562)	5.289.738.628.922
Nợ phải trả bộ phận	3.975.063.362.085	109.991.699.259	(50.264.383.562)	4.034.790.677.782

23. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	8.123.329.020.011	7.750.846.914.688
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.362.530.121	69.216.729.090
	8.197.691.550.132	7.820.063.643.778
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	10.232.381.793	6.900.883.830
Các khoản giảm trừ doanh thu	194.861.333.695	371.911.283.295
- Hàng bán bị trả lại	194.861.333.695	371.911.283.295
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.002.830.216.437	7.448.152.360.483

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa	6.975.176.204.044	6.452.847.529.368
Giá vốn của dịch vụ	4.549.676.403	5.879.635.205
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(196.816.053)	3.391.620.033
	6.979.529.064.394	6.462.118.784.606

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	345.527.197.692	337.651.320.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.916.773	519.260.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.663.203.380	444.916.958.265
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(1.092.688.828)	9.566.957.128
	1.335.475.629.017	792.654.495.953

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.339.532.951	8.760.090.105
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.633.848.186	58.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.194.258.876	9.034.072.494
	24.167.640.013	17.852.162.599

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	62.631.154.923	44.085.661.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.090.660.000	8.142.630.000
	67.721.814.923	52.228.291.410

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh		
Chi phí nhân viên	264.514.714.971	258.661.548.546
Chi phí bán hàng khác	384.604.838.283	385.372.929.623
	649.119.553.254	644.034.478.169
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	73.832.829.520	78.989.772.012
Chi phí khác	69.308.323.422	60.358.990.534
	143.141.152.942	139.348.762.546

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	42.744.691.999	36.632.548.941
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	42.744.691.999	36.632.548.941

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ	VND	161.290.305.887	146.530.195.764
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	VND	(4.838.709.177)	(4.395.905.873)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	156.451.596.710	142.134.289.891
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	Cổ phiếu	68.221.381	68.000.000
Ảnh hưởng phát hành cổ phiếu ngày 01/8/2019 cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	Cổ phiếu	10.233.207	10.200.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	78.454.588	78.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.994	1.818

- (i) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bằng 3% lợi nhuận sau thuế của kỳ tương ứng. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi này bằng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2019.
- (ii) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, ngày 01 tháng 8 năm 2019, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước với tỷ lệ là 15%. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này và kỳ trước trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được tính toán bao gồm ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu mới. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày lại là 1.818 VND/cổ phiếu (số đã trình bày là 2.090 VND/cổ phiếu)

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	190.669.448.919	162.651.114.952

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	294.764.546.188	310.227.836.798
Trên 1 năm đến 5 năm	764.196.627.297	576.851.174.723
Trên 5 năm	6.424.000.000	5.318.000.000
	<u>1.065.385.173.485</u>	<u>892.397.011.521</u>

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	5.550.699.490	3.077.677.473
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.644.028.377	1.160.172.639
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.246.978.784	2.356.390.804
Công ty Cổ phần FPT	779.264.233	306.642.914
Các bên liên quan khác	11.410.909	-
	<u>10.232.381.793</u>	<u>6.900.883.830</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	4.134.039.754	2.952.060.744
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13.425.800.742	14.926.877.053
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	907.621.849	-
Các bên liên quan khác	370.035.666	-
	<u>18.837.498.011</u>	<u>17.878.937.797</u>
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	31.960.000.000	-
Bà Nguyễn Bạch Diệp	133.000.000	-
	<u>32.093.000.000</u>	<u>-</u>
Thu hồi khoản cho vay		
Bà Nguyễn Bạch Diệp	-	70.859.066.193
	<u>-</u>	<u>70.859.066.193</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	989.559.998	742.250.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	168.950.800	150.254.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	257.265.000	82.440.000
Công ty Cổ phần FPT	-	577.490.000
	<u>1.415.775.798</u>	<u>1.552.434.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	562.500.000	562.500.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	635.703.029	1.377.538.817
Công ty Cổ phần FPT	1.151.559.446	2.698.990.636
	<u>2.349.762.475</u>	<u>4.639.029.453</u>
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	456.031.138	597.189.068
	<u>456.031.138</u>	<u>597.189.068</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.245.000.000	1.245.000.000



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Bạch Điệp
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019